

Số: 193 /QĐ-SGTVT-XD

Lào Cai, ngày 12 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố Chỉ số giá xây dựng công trình tỉnh Lào Cai
tháng 1, tháng 2, tháng 3 và quý I năm 2022**

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI-XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 17/2018/QĐ – UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Giao thông vận tải- Xây dựng tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ – CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT – BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ văn bản số 2431/UBND – QLĐT ngày 08/9/2011 của UBND tỉnh Lào Cai về việc lập và công bố Chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng công trình tỉnh Lào Cai tháng 1, tháng 2, tháng 3 và quý I năm 2022, kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT UBND tỉnh (b/c);
- Cục kinh tế - BXD (b/c);
- Viện kinh tế - BXD;
- Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở quản lý CTXD chuyên ngành;
- UBND các huyện, thị xã, TP Lào Cai;
- Lãnh đạo Sở GTVT-XD;
- Website Sở GTVT-XD;
- Lưu VT, KT&VL.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Sở Giao thông vận tải -
Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
12-04-2022 09:32:16
+07:00

Bùi Văn Tuấn



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
12-04-2022 09:32:32
+07:00

TỈNH LÀO CAI

(Công bố kèm theo Quyết định số 193 /QĐ – SGTVTXD ngày 12/4/2022 của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng công trình tỉnh Lào Cai tháng 1, tháng 2, tháng 3 và quý I năm 2022)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập Chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình, thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) theo khu vực tỉnh Lào Cai, bao gồm các loại chỉ số giá sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình

- Chỉ số giá phần xây dựng

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí, gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được lựa chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 là “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 là theo cơ cấu chi phí đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp chi phí phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 là “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 là “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 1, tháng 2, tháng 3 và quý I năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 1, tháng 2, tháng 3 và quý I năm 2022 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng đơn giá nhân công tại quý I năm 2022.

Chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại quý I năm 2022 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập tại Lào Cai, các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy đổi tỉ lệ là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỉ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:

Bảng 1; Bảng 2; Bảng 3; Bảng 4;



Bảng 1

Sở Giao thông vận tải
Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
12-04-2022 09:32:40
+07:00

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm 2020	T1/2022	T2/2022	T3/2022	Quý I/2022
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	115.91	115.91	115.91	115.91
2	Công trình giáo dục	100	116.67	116.67	116.67	116.67
3	Công trình văn hóa	100	116.94	116.94	116.94	116.94
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	117.19	117.19	117.19	117.19
5	Công trình y tế	100	117.35	117.35	117.35	117.35
6	Công trình khách sạn	100	116.94	116.94	116.94	116.94
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	119.68	119.68	119.68	119.68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	- Đường dây	100	129.74	129.74	129.74	129.74
	- Trạm biến áp	100	118.95	118.95	118.95	118.95
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	117.49	117.49	117.49	117.49
	- Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	118.36	118.36	118.36	118.36
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	118.46	118.46	118.46	118.46
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ:					
	- Đường Bê tông xi măng	100	110.16	110.16	110.16	110.16
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	112.01	111.80	111.80	111.87
2	Công trình cầu, hầm					
	- Cầu, cống BTXM	100	117.70	117.63	117.63	117.65
3	Công trình sân bay:					
	- Đường băng cất hạ cánh	100	114.25	114.25	114.25	114.25
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Công trình đập:					

	- Đập Bê tông	100	115.08	115.08	115.08	115.08
	- Kênh bê tông xi măng	100	111.24	111.24	111.24	111.24
	- Tường chắn BTCT	100	113.65	113.65	113.65	113.65
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					113.32
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	119.11	119.11	119.11	119.11
2	Công trình mạng thoát nước	100	112.92	112.92	112.92	112.92
3	Công trình xử lý nước thải	100	118.73	118.73	118.73	118.73

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm 2020	T10/2021	T11/2021	T12/2021	Quý V/ 2021
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	115.43	115.43	115.43	115.43
2	Công trình giáo dục	100	116.33	116.33	116.33	116.33
3	Công trình văn hóa	100	116.39	116.39	116.39	116.39
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	116.77	116.77	116.77	116.77
5	Công trình y tế	100	115.88	115.88	115.88	115.88
6	Công trình khách sạn	100	116.36	116.36	116.36	116.36
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	120.52	120.52	120.52	120.52
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	Đường dây	100	130.13	130.13	130.13	130.13
	Trạm biến áp	100	118.77	118.77	118.77	118.77
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	114.56	114.56	114.56	114.56
	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	117.09	117.09	117.09	117.09
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	117.69	117.69	117.69	117.69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					

1	Công trình đường bộ:					
	Đường Bê tông xi măng	100	110.01	110.01	110.01	110.01
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	111.93	111.71	111.71	111.78
2	Công trình cầu, hầm					
	Cầu, cống BTXM	100	117.69	117.62	117.62	117.64
3	Công trình sân bay:					
	Đường băng cất hạ cánh	100	114.07	114.07	114.07	114.07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
	Công trình đập:					
1	Đập bê tông	100	114.96	114.96	114.96	114.96
2	Kênh bê tông xi măng	100	110.95	110.95	110.95	110.95
3	Tường chắn BTCT	100	113.65	113.65	113.65	113.65
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	119.11	119.11	119.11	119.11
2	Công trình thoát nước	100	112.92	112.92	112.92	112.92
3	Công trình xử lý nước thải	100	118.32	118.32	118.32	118.32

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị: %

Loại công trình		Tháng 1/2022			Tháng 2/2022			Tháng 3/2022			Quý I/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng												
1	Công trình nhà ở	118.71	109.68	110.55	118.71	109.68	110.55	118.71	109.68	110.55	118.71	109.68	110.55
2	Công trình giáo dục	120.20	109.68	110.55	120.20	109.68	110.55	120.20	109.68	110.55	120.20	109.68	110.55
3	Công trình văn hóa	119.74	109.68	110.55	119.74	109.68	110.55	119.74	109.68	110.55	119.74	109.68	110.55
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120.85	109.68	110.55	120.85	109.68	110.55	120.85	109.68	110.55	120.85	109.68	110.55
5	Công trình y tế	119.21	109.68	110.55	119.21	109.68	110.55	119.21	109.68	110.55	119.21	109.68	110.55
6	Công trình khách sạn	119.75	109.68	110.55	119.75	109.68	110.55	119.75	109.68	110.55	119.75	109.68	110.55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	126.78	109.68	110.55	126.78	109.68	110.55	126.78	109.68	110.55	126.78	109.68	110.55
II	Công trình công nghiệp												

1	Công trình năng lượng												
	- Đường dây	142.93	109.68	110.55	142.93	109.68	110.55	142.93	109.68	110.55	142.93	109.68	110.55
	- Trạm biến áp	123.06	109.68	110.55	123.06	109.68	110.55	123.06	109.68	110.55	123.06	109.68	110.55
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	117.44	109.68	110.55	117.44	109.68	110.55	117.44	109.68	110.55	117.44	109.68	110.55
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	121.54	109.68	110.55	121.54	109.68	110.55	121.54	109.68	110.55	121.54	109.68	110.55
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	122.53	109.68	110.55	122.53	109.68	110.55	122.53	109.68	110.55	122.53	109.68	110.55
III	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ:												
	- Đường Bê tông xi măng	109.94	109.68	110.55	109.94	109.68	110.55	109.94	109.68	110.55	109.94	109.68	110.55
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	112.93	109.68	110.55	112.58	109.68	110.55	112.58	109.68	110.55	112.70	109.68	110.55
2	Công trình cầu, hầm												
	- Cầu, cống BTXM	122.51	109.68	110.55	122.39	109.68	110.55	122.39	109.68	110.55	122.43	109.68	110.55
3	Công trình sân bay:												
	- Đường băng cất hạ cánh	116.12	109.68	110.55	116.12	109.68	110.55	116.12	109.68	110.55	116.12	109.68	110.55

IV	Công trình thủy lợi												
	<i>Công trình đập:</i>												
1	- Đập Bê tông	117.90	109.68	110.55	117.90	109.68	110.55	117.90	109.68	110.55	117.90	109.68	110.55
2	- Kênh Bê tông xi măng	111.46	109.68	110.55	111.46	109.68	110.55	111.46	109.68	110.55	111.46	109.68	110.55
3	- Tường chắn BTCT	115.54	109.68	110.55	115.54	109.68	110.55	115.54	109.68	110.55	115.54	109.68	110.55
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	124.83	109.68	110.55	124.83	109.68	110.55	124.83	109.68	110.55	124.83	109.68	110.55
2	Công trình mạng thoát nước	114.78	109.68	110.55	114.78	109.68	110.55	114.78	109.68	110.55	114.78	109.68	110.55
3	Công trình xử lý nước thải	122.80	109.68	110.55	122.80	109.68	110.55	122.80	109.68	110.55	122.80	109.68	110.55

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Năm gốc 2020	T1/2022	T2/2022	T3/2022	Quý I/2022
1	Xi măng	100	112.54	112.54	112.54	112.54
2	Cát	100	120.27	120.27	120.27	120.27
3	Đá dăm	100	101.55	101.55	101.55	101.55
4	Gạch chi	100	101.42	101.42	101.42	101.42
5	Gỗ xây dựng	100	104.98	104.98	104.98	104.98
6	Thép	100	131.64	131.64	131.64	131.64
7	Nhựa đường	100	105.44	105.44	105.44	105.44
8	Gạch lát	100	103.29	103.29	103.29	103.29
9	Tôn (lợp mái)	100	123.30	123.30	123.30	123.30
10	Kính và khung nhôm	100	121.90	121.90	121.90	121.90
11	Sơn	100	99.96	99.96	99.96	99.96
12	Thiết bị điện	100	152.42	152.42	152.42	152.42
13	Vật tư, đường ống cấp nước	100	128.52	128.52	128.52	128.52